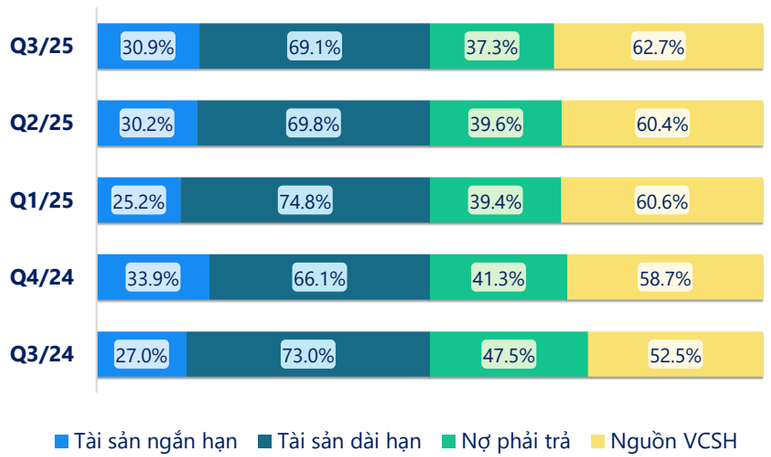
FireAnt

CTCP DS3 (HNX: DS3)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	6,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	6,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,800
SL cổ phiếu LH	10,669,730
KLGD BQ 20 phiên (CP)	15,875
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	69
P/E	3.9
EPS	1,655

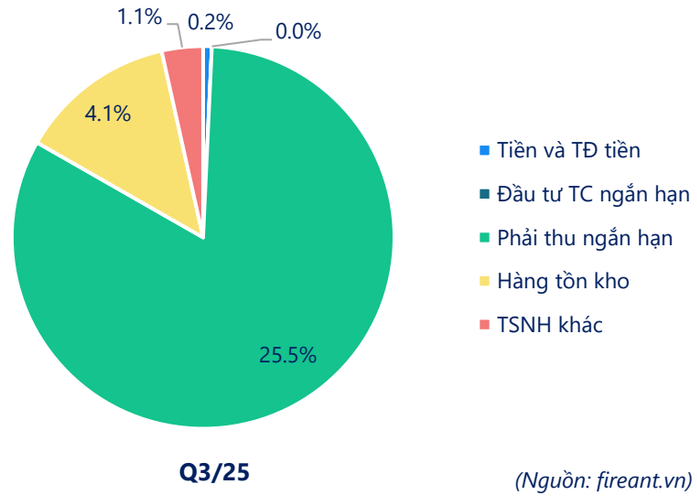
	YTD	1T	3T	6T
DS3	22.6%	0.0%	14.0%	16.1%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



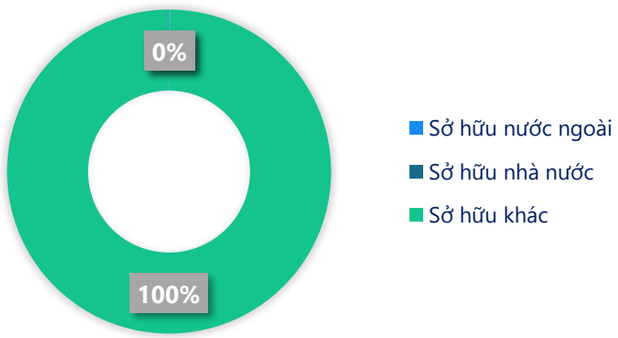
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



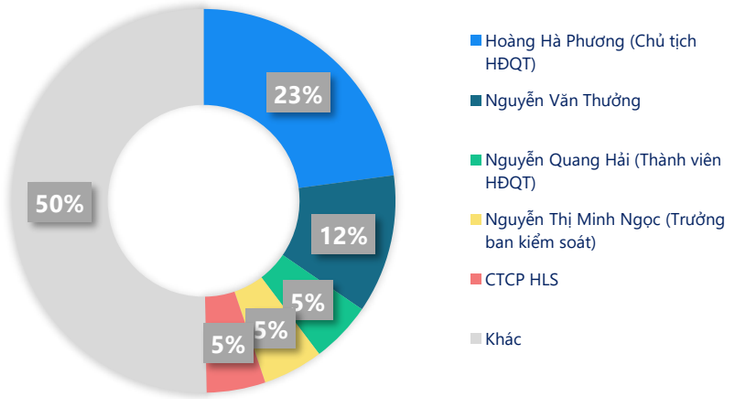
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



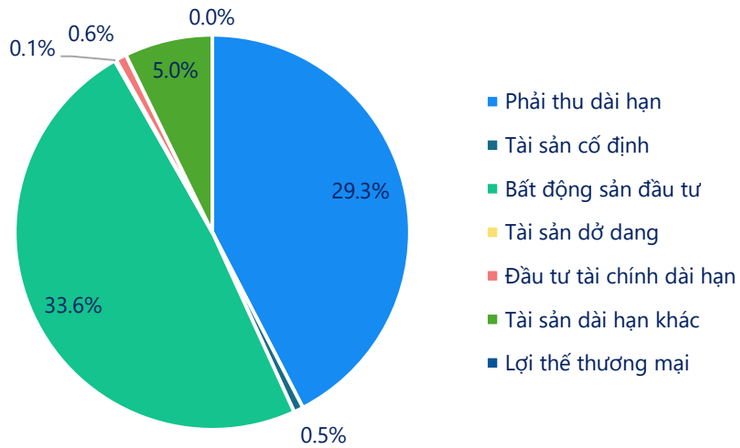
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

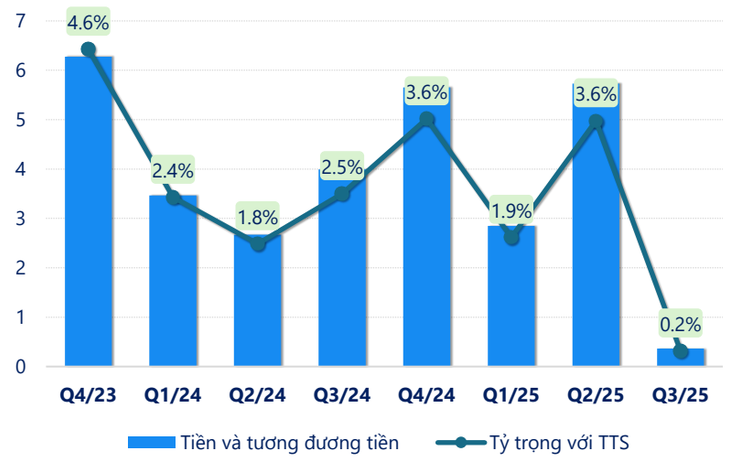


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

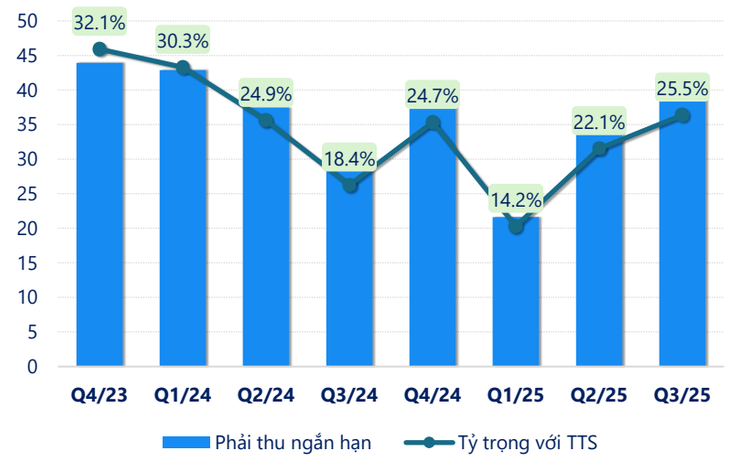
CTCP DS3 (HNX: DS3)

Tiền và tương đương tiền



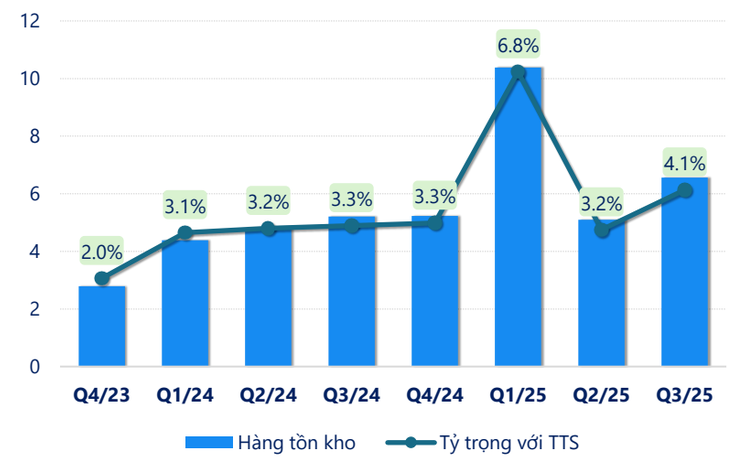
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



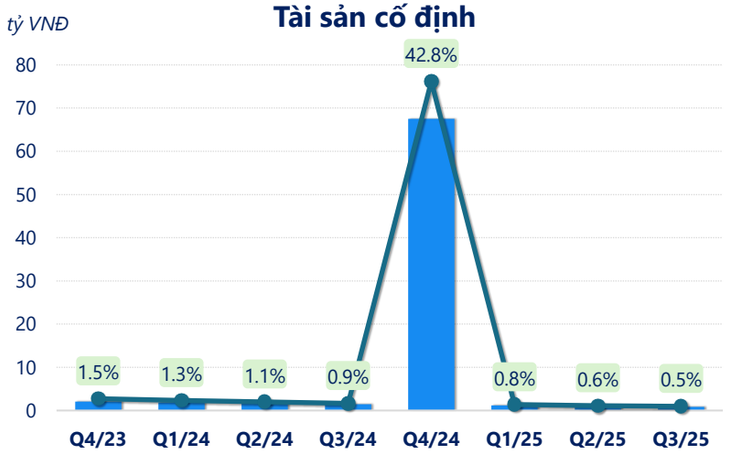
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



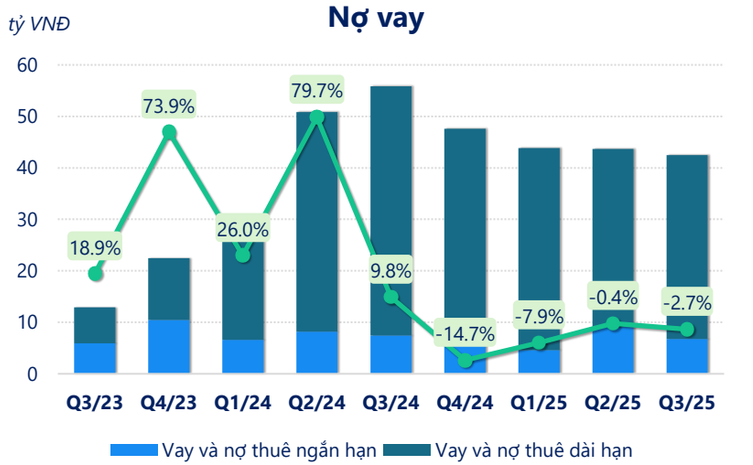
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



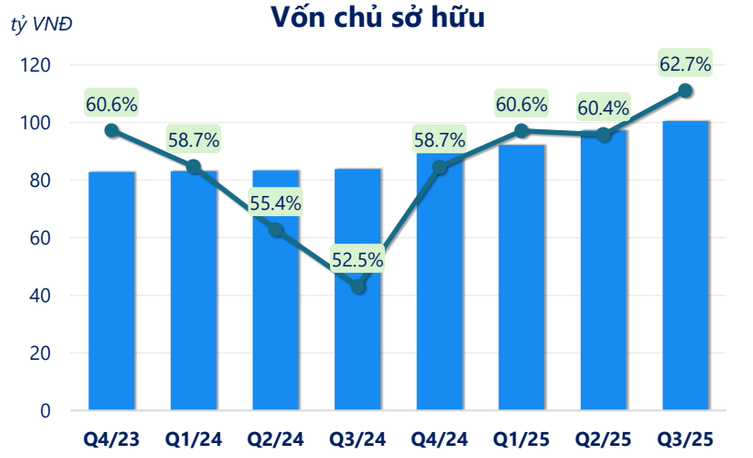
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

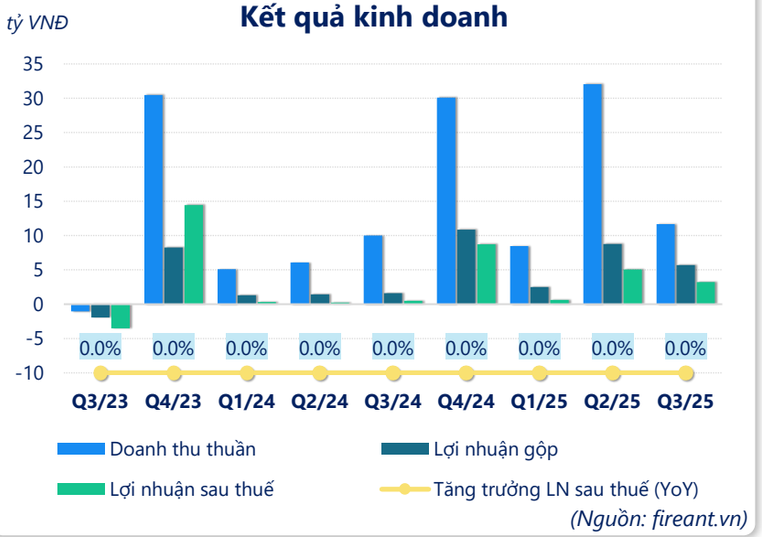
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

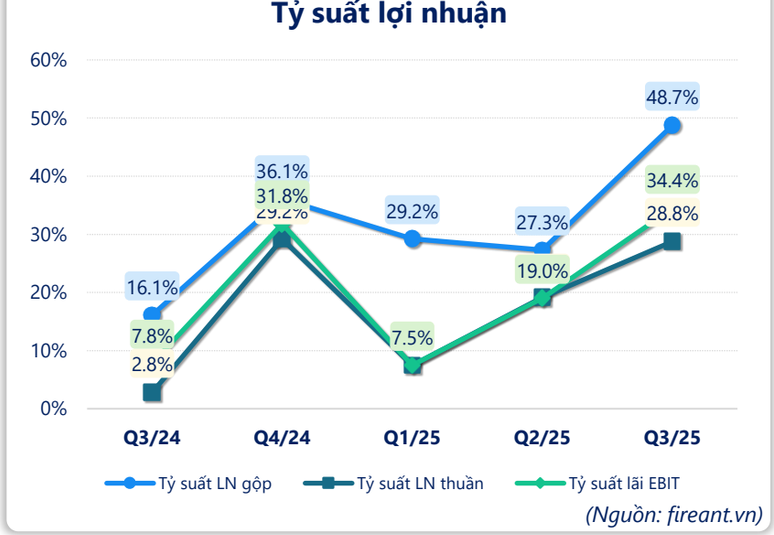
CTCP DS3 (HNX: DS3)

Kết quả kinh doanh



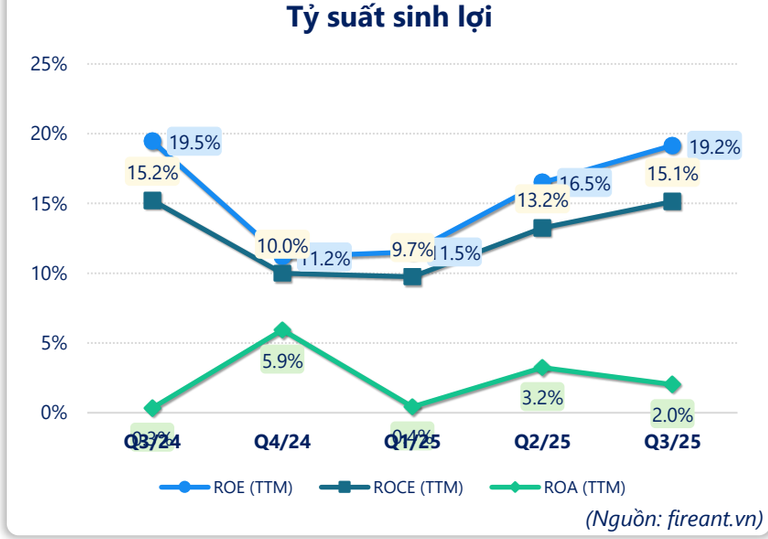
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



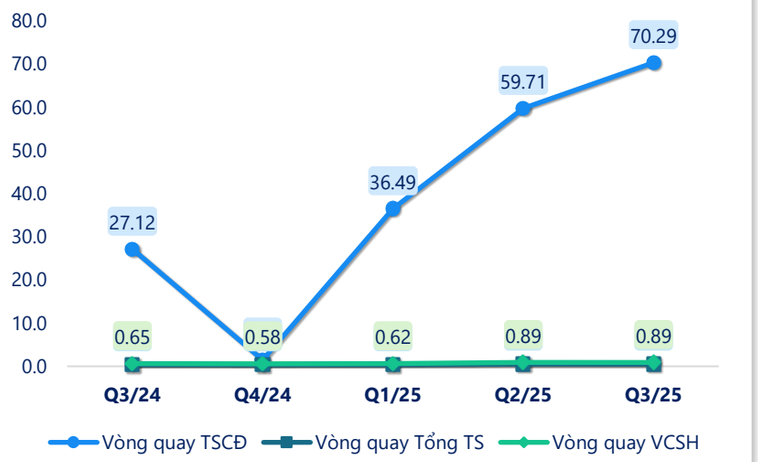
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



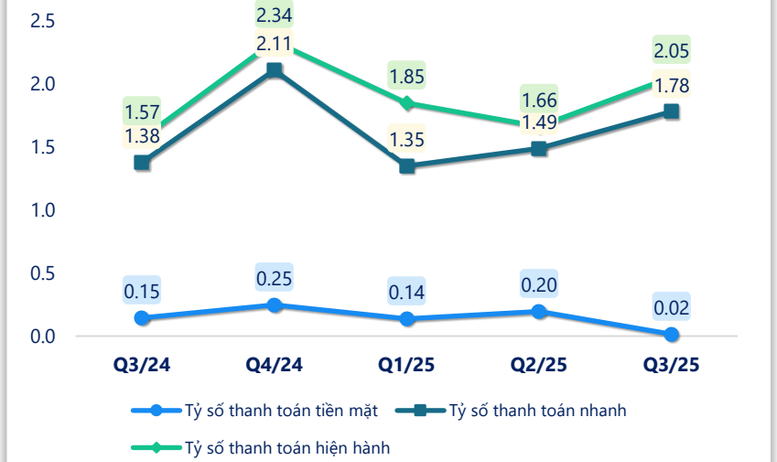
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



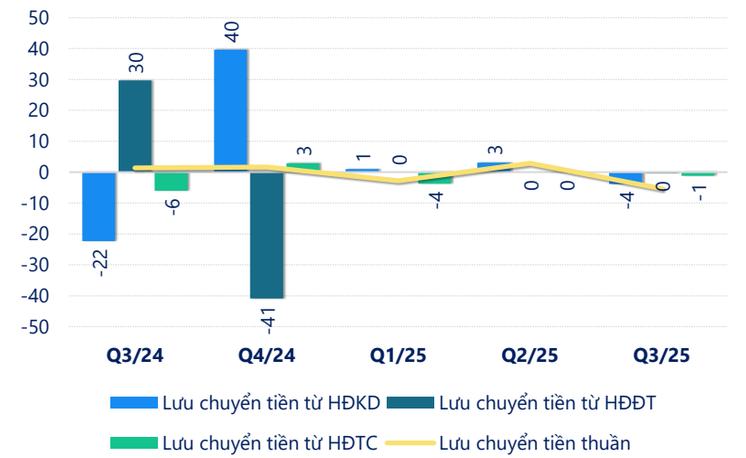
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP DS3 (HNX: DS3)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**160**	**156**	**2.5%**
Tài sản ngắn hạn	49.5	40.8	21.2%
Tiền và tương đương tiền	0.36	5.65	-93.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	40.8	26.3	55.0%
Hàng tồn kho	6.56	5.23	25.3%
Tài sản ngắn hạn khác	1.72	3.60	-52.1%
Tài sản dài hạn	**111**	**116**	**-4.1%**
Phải thu dài hạn	47.0	47.0	0.0%
Tài sản cố định	0.87	1.30	-32.5%
Bất động sản đầu tư	53.8	56.1	-4.0%
Tài sản dở dang	0.14	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0.98	0.98	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**8.00**	**10.2**	**-21.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	59.8	64.8	-7.7%
Nợ ngắn hạn	**24.1**	**22.6**	**6.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6.79	5.39	26.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	10.8	10.6	1.7%
Nợ dài hạn	35.7	42.2	-15.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	35.7	42.2	-15.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**100**	**91.5**	**9.8%**
Vốn chủ sở hữu	**100**	**91.5**	**9.8%**
Vốn điều lệ	107	107	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	9.98	30.1	8.48	32.1	11.7
Giá vốn hàng bán	8.37	19.2	6.00	23.3	5.99
Lợi nhuận gộp	1.61	10.9	2.48	8.75	5.69
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Chi phí TC	0.31	0.84	0.60	1.03	0.79
Chi phí lãi vay	0.31	0.84	0	1.03	0.79
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	1.02	1.23	1.25	1.57	1.55
LN thuần từ HĐKD	0.28	8.79	0.64	6.15	3.36
Lợi nhuận khác	0.19	-0.06	0.00	-1.09	-0.12
LN trước thuế	0.47	8.73	0.64	5.06	3.24
Lợi nhuận sau thuế	0.47	8.73	0.64	5.06	3.24
LNST của CĐ cty mẹ	0.47	8.73	0.64	5.06	3.24

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-22.3	39.7	0.97	3.12	-3.86
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	29.7	-40.9	0.00	-0.07	-0.33
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.06	2.86	-3.77	-0.17	-1.17
Tiền đầu kỳ	2.67	3.99	5.65	2.85	5.73
Lưu chuyển tiền thuần	**1.32**	**1.66**	**-2.80**	**2.88**	**-5.37**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.99	5.65	2.85	5.73	0.36

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic